TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Q** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tư do - Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2022/HNGĐ- ST
Ngày: 21/9/2022
V/v Tranh chấp ly hôn;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Duy T

- Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đức và bà Nguyễn Thị Hoa

- Thư ký phiên toà: Nguyễn Thị Thu – Thẩm tra viên chính Toà án nhân dân huyện Q;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên toà: Nguyễn Thị Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 21/9/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 71/2022/TLST-HNGĐ ngày 10/5/2022 về việc "*Ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Q và Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15/9/2022, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1989, HKTT và nơi ở: T, thôn N, xã N, huyện Q, thành phố H. (Có mặt).

- Bị đơn: Anh **Đỗ Huy M**, sinh năm 1987, HKTT và nơi ở: T, thôn N, xã N, huyện Q, thành phố H. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Về phía nguyên đơn*:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/5/2022, biên bản lời khai, qua công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa, chị D trình bày: Tôi kết hôn cùng với anh M (địa chỉ như trên) vào năm 2007, trên cơ sở tự nguyện, cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Q ngày 18/10/2007.

Sau cưới 2 vợ chồng ở chung cùng gia đình chồng tại (Thôn N, xã N, huyện Q), nghề nghiệp: Vợ chồng đều làm nghề tự do.

Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hành phúc khoảng gần 8 năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do tính tình không hợp, thường xuyên bất

đồng vợ chồng không có tiếng nói chung, mỗi người một quan điểm (từ tình cảm đến kinh tế). Dẫn đến vợ chồng ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Từ khi ly thân 02 hai vợ chồng không có mối liên hệ gì về tình cảm. Việc mâu thuẫn của 02 vợ chồng hai bên gia đình có biết, có can thiệp nhưng không có kết quả do vợ chồng không còn tình cảm.

Nay, tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và tha thiết xin được Tòa án sớm giải quyết cho chúng tôi được ly hôn và xin không hòa giải nhiều lần để yên ổn làm ăn và nuôi dạy con chung.

Về tài sản chung, công sức, công nợ của vợ chồng: Tự thoả thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Huy Đ, sinh 20/01/2009 và Đỗ Huy K, sinh 02/8/2011. Ly hôn tôi không có chỗ ăn ở ổn định nên đề nghị Tòa giao con cho anh M nuôi. Vấn đề góp phí tổn nuôi con xin tự thỏa thuận. Nguyện vọng của tôi xin được góp phí tổn nuôi con cho anh M từ 02 – 03 triệu/tháng/02 con cho đến khi các con trưởng thành.

Thu nhập trước đây của tôi là 5 triệu/1 tháng (Công nhân Công ty). Nhưng nay tôi nghỉ việc chưa có việc làm nên chưa có thu nhập.

Về án phí: Tôi nhất trí nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

**Bị đơn trình bày:*

Trong suốt quá trình tố tụng từ khi Thụ lý vụ án, Thông báo công khai chứng cứ và hòa giải anh M biết được Tòa án nhân dân huyện Q Thụ lý và đang giải quyết đơn xin ly hôn của chị D và đã được Tòa án thông báo, triệu tập nhiều lần theo quy định của pháp luật nhưng đều vắng mặt. Lý do vắng mặt theo anh M thông qua trao đổi điện thoại thì anh cho rằng bận công việc, thường xuyên đi làm; một mặt không còn tình cảm với cô D và những gì cô D đối xử với anh và gia đình cũng như các con thì anh không chấp nhận được và anh không muốn nhìn, gặp mặt cô D; về con chung anh M xin được trực tiếp nuôi các con và không yêu cầu cô D góp phí tổn nuôi con. Lý do anh xin nuôi con và không yêu cầu góp phí tổn nuôi con là anh có sức khỏe và anh biết nhiều ngành nghề nên đủ điều kiện kiếm tiền lo cho các con, mặc khác do trước đây cô D trong thời kỳ ly thân đưa cháu K (con thứ 2) đi cùng nhưng không quan tâm đến cháu trong việc ăn, mặc và học hành dẫn đến khi đưa cháu về ở với anh thì phải học đúp 02 năm vì không theo kịp các bạn cùng lứa dẫn đến cháu bị ảnh hưởng nhiều về tâm, sinh lý. Nay cô D có đơn xin ly hôn thì đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện gia đình anh M (ngày 18/8/2022): Ông Đỗ Huy B và bà Bùi Thị S (bố, mẹ đẻ anh M) cho rằng anh M, chị D kết hôn năm 2007 trên cơ sở tự nguyện. Sau kết hôn hai vợ chồng ở chung cùng gia đình được 02 năm thì gia đình cho vợ chồng ở riêng (riêng nhà). Quá trình chung sống vợ chồng Minh, Duyên hòa thuận được vài năm đầu sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo ông B, bà S thì do chị D thời gian đi làm

Công ty không trung thực và không chung thủy dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn và ly thân. Đến cuối năm 2020 chị D quay về mang theo cháu Đỗ Duy K, sinh năm 2011 đi cùng (sinh sống ở đâu, với ai gia đình không biết). Đến đầu năm 2022, anh M và gia đình đề nghị mang cháu K về trả cho gia đình để cháu được đi học sau đó chị D mang cháu K về đồng thời làm đơn xin ly hôn. Trước khi nộp đơn ra tòa, đại diện gia đình gồm bố đẻ cô D và có chú, bác đến gia đình nói chuyện để cho vợ chồng Duyên, Minh được ly hôn. Quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết việc ly hôn, anh M và gia đình đều được Thông báo các giấy tờ văn bản theo quy định nhưng anh M con trai tôi chưa đến tòa là vì bận công việc, một mặt đề nghị tòa giải quyết đơn phương đơn ly hôn của cô D theo quy định của pháp luật. Ông B, bà S đề nghị, trường hợp cô D xin được đoàn tụ thì gia đình chúng tôi không chấp nhận; về phần con chung của vợ chồng nếu ly hôn đề nghị tòa giao cả 02 con chung cho anh M nuôi dưỡng và chăm sóc, gia đình có trách nhiệm chăm sóc và hỗ trợ anh M trong nuôi dưỡng các cháu đồng thời gia đình không yêu cầu cô D góp phí tổn nuôi con.

Biên bản xác minh ngày 30/6/2022, tại UBND xã N thể hiện: Về kết hôn và đăng ký kết hôn, con chung của chị D cung cấp là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn của anh M, chị D địa phương chưa thấy đơn thư gì liên quan mà địa phương phải can thiệp. Do vậy, địa phương mong Tòa hòa giải để hai vợ chồng đoàn tụ; trường hợp hai bên không còn tình cảm và không thể đoàn tụ thì mong Tòa xét xử cho vợ chồng anh, chị được ly hôn theo quy định của pháp luật. Về ngày công lao động phổ thông tại địa phương là 250.000đ/ngày/lao động.

Tại phiên tòa, có mặt chị D, vắng mặt anh M nên không tiến hành hòa giải theo quy định. Chị D vẫn giữ nguyên quan điểm như đã đề nghị đồng thời cho rằng quá trình vợ chồng ly thân có đưa cháu Đỗ Huy K đi cùng nhưng đúng vào thời điểm đại dịch Covid – 19 nên cháu không đi học được dẫn đến kết quả học như trên.

*Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà có quan điểm:

Về Tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật TTDS trong quá trình giải quyết vụ án Hôn nhân và gia đình. Thẩm phán đã thực hiện việc thụ lý vụ kiện đúng thẩm quyền, tiến hành cấp tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện Kiểm sát theo quy định tại Điều 195, 196 BLTTDS, xác định tư cách của người tham gia tố tụng đầy đủ theo Điều 68 BLTTDS, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp đúng, tiến hành thu thập các tài liệu chứng cứ, lấy lời khai của nguyên đơn và bị đơn, tiến hành xác minh thu thập chứng cứ và các tài liệu khác làm căn cứ giải quyết vụ án. Thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát để nghiên cứu tham gia phiên tòa đúng theo quy định tại Điều 220 BLTTDS.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án;

Nguyên đơn, đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật TTDS.

Về quan điểm về nội vụ án:

Đề xuất: Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điểm a, khoản 1, Điều 35; Điều 39; Điều 144; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 58, Điều 81; Điều 82 và 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Đề nghị xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị D, xử cho chị D được ly hôn với anh M.

2.Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Huy Đ, sinh 20/01/2009 và Đỗ Huy K, sinh 02/8/2011. Ly hôn giao cả 02 con cho anh M được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác. Chị D có quyền đi lại, thăm hỏi và chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

3.Về góp phí tổn nuôi con sau ly hôn: Tạm hoãn nghĩa vụ góp phí tổn nuôi con chung của chị D cho đến khi có yêu cầu hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác.

4.Về tài sản chung, công sức, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chị D phải chịu án phí theo quy định; anh M, chị D có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn anh Đỗ Huy M và chị Nguyễn Thị D đều có HKTT và nơi ở: T, thôn N, xã N, huyện Q, thành phố H nên việc chị D có đơn xin ly hôn và đề nghị Tòa án nhân dân huyện Q giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án giao, gửi và tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét về quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh M, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có sự tìm hiểu, không bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Q ngày 18/10/2007. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Về tình cảm vợ chồng: Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hành phúc khoảng gần 8 năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do tính tình không hợp, thường xuyên bất đồng vợ chồng không có tiếng nói chung, mỗi người một

quan điểm (từ tình cảm đến kinh tế). Dẫn đến vợ chồng ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Từ khi ly thân 02 hai vợ chồng không có mối liên hệ gì về tình cảm. Việc mâu thuẫn của 02 vợ chồng hai bên gia đình có biết, có can thiệp nhưng không có kết quả do vợ chồng không còn tình cảm. Quan điểm của anh M cho rằng quá trình chung sống cố Duyên đối xử với anh và gia đình cũng như các con thời gian qua anh không chấp nhận được và anh không muốn nhìn và gặp mặt cô D; đại diện gia đình anh M cho rằng trường hợp cô D xin được đoàn tụ thì gia đình cũng không chấp nhận cô D làm con dâu.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn giữa chị D và anh M là trầm trọng, vợ chồng không còn hạnh phúc, không có tiếng nói chung, mục đích hôn nhân giữa anh M và chị D không đạt được, cuộc sống chung căng thẳng không thể kéo dài nên áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị D và cần xử cho chị D được ly hôn anh M là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Huy Đ, sinh 20/01/2009 và Đỗ Huy K, sinh 02/8/2011. Ly hôn chị D do không có chỗ ăn, ở ổn định nên đề nghị giao con chung cho anh M nuôi và chị xin được góp phí tổn nuôi con theo quy định của pháp luật. Quan điểm của anh M và đại diện gia đình xin được tòa giao cả 02 con cho anh M nuôi dưỡng và chăm sóc (lý do chị D thời gian ly thân đưa cháu K đi cùng sau khi về trả lại cho gia đình cháu đi học không theo kịp các bạn phải học lại lớp dưới), mặt khác quan điểm của 02 con xin được ở với anh M. Căn cứ vào mức thu nhập và tình hình thực tế của của các bên, để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của con chung sau khi vợ chồng ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cả 02 con chung cho anh M được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác. Chị D có quyền đi lại, thăm hỏi và chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

Vấn đề góp phí tổn nuôi con chung: Do anh M và gia đình cương quyết không yêu cầu nên tạm hoãn nghĩa vụ góp phí tổn nuôi con cho chị D cho đến khi có yêu cầu hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác.

Về tài sản chung, công sức, nợ chung của vợ chồng: Không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xét.

Về án phí: Chị D phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; các bên đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị D đối với anh Đỗ Huy M;

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Đỗ Huy M;

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Huy Đ, sinh 20/01/2009 và Đỗ Huy K, sinh 02/8/2011. Ly hôn giao cả 02 con chung cho anh M được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác. Chị D có quyền đi lại, thăm hỏi và chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

3. Về góp phí tổn nuôi con: Tạm hoãn nghĩa vụ góp phí tổn nuôi con cho chị D cho đến khi có yêu cầu hoặc cho đến khi có quyết định thay đổi khác.

4. Về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng: Không đề nghị tòa giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000272 ngày 10/5/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Q.

6. Về quyền kháng cáo: Chị D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND thành phố H;*
- *VKS ND huyện Q;*
- *THA DS huyện Q;*
- *UBND xã N, H Q.*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Duy T